

Số: /2020/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Hải Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hải Dương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Hải Dương”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và thay thế Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 22/05/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CN-TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNGTXD, Cường (30b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Dương Thái**

**QUY CHẾ****Quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Hải Dương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; quy trình xây dựng, phê duyệt và thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 5 năm trên địa bàn tỉnh Hải Dương, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (*sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn*).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

**Điều 3. Ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công**

Ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công của tỉnh bao gồm các ngành, nghề được quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/05/2012 của Chính phủ về khuyến công và Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/09/2017 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công (*sau đây viết tắt là Nghị định 45/2012/NĐ-CP*).

**Điều 4. Nguồn kinh phí khuyến công**

Kinh phí khuyến công của tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt hàng năm theo kế hoạch.
2. Hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia cho hoạt động khuyến công của tỉnh, theo chương trình, kế hoạch và đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Tài trợ của các tổ chức, cá nhân, trong và ngoài nước.

4. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công**

1. Kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đối với những hoạt động hỗ trợ sản xuất cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, làng nghề để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nguyên tắc ưu tiên theo quy định tại Điều 6 Nghị định 45/2012/NĐ-CP.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn; theo đề nghị của Sở Công Thương, Sở Tài chính và quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công**

Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải bảo đảm có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (*sau đây viết tắt là Thông tư 28/2018/TT-BTC*) và nhiệm vụ đề án khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG**

#### **Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công**

1. Nội dung chi cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018.

2. Chi cho tổ chức xét duyệt, phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Nghề tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương; Chi cho tổ chức xét duyệt công nhận Làng nghề Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương.

#### **Điều 8. Mức chi hoạt động khuyến công**

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

2. Mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

- Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình;

- Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/mô hình.

b) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

c) Chi tổ chức bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

- Mức chi không quá 70 triệu đồng/lần đối với cấp huyện; 160 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn, cấp huyện 02 triệu đồng/sản phẩm, cấp tỉnh 03 triệu đồng/sản phẩm.

d) Chi cho tổ chức xét duyệt, phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Nghề tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương; Chi cho tổ chức xét duyệt công nhận Làng nghề Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Chi tổ chức xét duyệt, phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Nghề tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương. Mức chi theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, nhưng không quá 100 triệu đồng/ lần;

- Chi thưởng cho các Nghệ nhân Nghề tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, mức chi là 10 triệu đồng cho 01 Nghệ nhân;

- Chi xét duyệt công nhận Làng nghề Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương: trên cơ sở các nội dung chi liên quan đến công tác xét duyệt công nhận Làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp áp dụng mức chi theo các quy định tài chính hiện hành, nhưng không quá 20 triệu đồng/01 làng;

- Chi thưởng cho các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Bằng công nhận Làng nghề Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, mức chi là 20 triệu đồng cho 01 làng nghề.

đ) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 35 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

e) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 140 triệu đồng/cụm liên kết.

g) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (*hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư*): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi

suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương.

h) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 220 triệu đồng/cơ sở.

i) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

k) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 450 triệu đồng/cụm công nghiệp.

l) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 5.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

m) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

n) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu.

o) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

p) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

q) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường,

thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

r) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

s) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan truyền truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

t) Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

- Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số [152/2016/TT-BTC](#) ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

- Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

u) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

- Sở Công Thương là cơ quan quản lý kinh phí khuyến công của tỉnh, được sử dụng kinh phí khuyến công (*khoản tối đa 100 triệu đồng/năm*) để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; thuê chuyên gia, lao động (*nếu có*); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện, nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (*nếu có*); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công và các khoản chi khác (*nếu có*).

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh được sử dụng kinh phí khuyến công (*khoản tối đa 100 triệu đồng/năm*) để chi công tác khảo sát, quản lý, chỉ đạo, xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; thuê chuyên gia, lao động (*nếu có*); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện, nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (*nếu có*) và các khoản chi khác (*nếu có*).

v) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,3 lần mức hỗ trợ quy định từ điểm a đến điểm t khoản 2 Điều này.

3. Mức chi hỗ trợ kinh phí cụ thể cho từng đề án do Hội đồng thẩm định của tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

### **Chương III**

## **QUY TRÌNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 9. Xây dựng kế hoạch, đề án khuyến công địa phương**

1. Hàng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương đã được phê duyệt, tình hình thực hiện nhiệm vụ và dự toán năm báo cáo, Sở Công Thương lập dự toán chi thực hiện kế hoạch khuyến công địa phương của năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Tài chính xem xét, tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch ngân sách được giao, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp hướng dẫn xây dựng các chương trình, đề án khuyến công chi tiết, tổng hợp các chương trình đề án khuyến công, trình Hội đồng thẩm định các chương trình đề án khuyến công của tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí thực hiện, làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

### **Điều 10. Thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công địa phương**

#### **1. Thẩm định đề án khuyến công**

Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án khuyến công tỉnh Hải Dương. Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Công Thương; các thành viên của Hội đồng gồm: đại diện Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và đại diện các phòng, đơn vị có liên quan thuộc Sở Công Thương.

Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, thẩm định các nội dung của đề án khuyến công gồm: mức độ phù hợp của đề án, phạm vi, đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ; mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí và các cơ sở vật chất khác; đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp và đối tượng thụ hưởng; sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu có liên quan đến đề án.

#### **2. Phê duyệt đề án khuyến công**

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phê duyệt các đề án khuyến công địa phương.

### **Điều 11. Tổ chức thực hiện đề án khuyến công địa phương**

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt đề án khuyến công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp triển khai thực hiện; đồng thời, chuyển tạm ứng 70% kinh phí từng



nhệm vụ, đề án theo quy định về tài khoản của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

2. Căn cứ nội dung, dự toán kinh phí được duyệt và hợp đồng triển khai đề án; Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, chuẩn bị điều kiện cần thiết để thực hiện các đề án khuyến công theo đúng nội dung và dự toán được duyệt.

3. Kết thúc đề án, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổ chức nghiệm thu cơ sở, hoàn thiện hồ sơ và thanh quyết toán đề án theo quy định.

## **Điều 12. Lập dự toán, thanh quyết toán đề án khuyến công địa phương**

### **1. Lập dự toán kinh phí khuyến công**

a) Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với các hoạt động khuyến công, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

b) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh, Sở Công Thương chỉ đạo lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện công tác khuyến công của tỉnh cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách của tỉnh, trình Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

### **2. Quyết toán kinh phí khuyến công**

a) Các đơn vị, tổ chức trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương; Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp ký hợp đồng với các đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến công; các đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến công chuyển toàn bộ hồ sơ, chứng từ về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp để kiểm tra, thanh quyết toán, lưu trữ theo đúng quy định.

b) Báo cáo quyết toán 6 tháng, hàng năm của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trình Sở Công Thương xem xét, thẩm định và gửi Sở Tài chính phê duyệt. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

c) Kinh phí khuyến công đến ngày 31 tháng 12 hàng năm chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, Sở Công Thương phối hợp Sở Tài Chính có trách nhiệm tổng hợp, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển sang năm sau thực hiện.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## **Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân**

### **1. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công của tỉnh từng năm hoặc giai đoạn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh; dự thảo các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phù hợp với các chính sách hiện hành.

b) Lập dự toán kinh phí khuyến công của tỉnh cùng với dự toán ngân sách chung hàng năm của ngành Công Thương và có trách nhiệm thực hiện, quyết toán kinh phí này theo quy định hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu dự án; đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

d) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

## 2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, Sở Tài chính phối hợp cùng Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện hiệu quả chương trình khuyến công của tỉnh và đảm bảo đúng quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công theo đúng quy định hiện hành.

## 3. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

a) Quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn kinh phí khuyến công được hỗ trợ từ các chương trình, đề án; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

b) Thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ, chứng từ, báo cáo theo đúng quy định hiện hành.

## 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong quá trình chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn.

b) Phối hợp, chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động khuyến công của Trung ương và của tỉnh trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ.

## 5. Trách nhiệm của các đơn vị thụ hưởng đề án khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ, thụ hưởng kinh phí khuyến công có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, chịu sự kiểm tra, kiểm soát và

thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện chế độ thanh, quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 14. Chế độ thông tin báo cáo**

1. Định kỳ hàng quý, các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ khuyến công có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

2. Giao cho Sở Công Thương tham mưu thực hiện chế độ báo cáo và kiểm tra, giám sát các đề án, chương trình khuyến công theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9 của Thông tư 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương.

3. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, Sở Công Thương tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình, đề án khuyến công báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương./.

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Dương Thái**